

Lý lịch Khoa Học

- | | |
|---------------------|---------------|
| 1. <u>Họ tên</u> | Lê Quang Minh |
| 2. <u>Ngày sinh</u> | 1953 |
| 3. <u>Nơi sinh</u> | Đồng Tháp |

HỌC VẤN

- Tốt nghiệp Kỹ sư Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ 1978.
- Thạc Sĩ (M.Sc.) Thủy Lợi Wageningen University (The Netherlands) 1985.
Luận văn: Water Management for a Tidal Area - Case study of Quyet Thang village, Phung Hiep District, Hau Giang Province, Vietnam.
- Tiến Sĩ ngành Khoa Học Nông nghiệp và Môi trường (D. Sc. in Agricultural and Environmental Science), ĐH Wageningen University (The Netherlands) 1996.
Tên luận án: Integrated soil and water management in acid sulphate soils. Balancing agricultural production and environmental requirements in the Mekong Delta.

CÁC CHỨC VỤ

1978- 1981

- Nghiên cứu viên, Khoa Thủy Nông, ĐH Cần Thơ
- Trợ giảng môn Thủy Nông

1981- 1983

- Nghiên cứu viên và thành viên chương trình VH 10 (chương trình hợp tác nghiên cứu Cải tạo đất phèn Đồng bằng sông Cửu Long, hợp tác giữa ĐH Cần Thơ và ĐH Wageningen, Hà Lan).
- Phó Giám Đốc Trung tâm Nghiên cứu Đất Phèn Hòa An, ĐH Cần Thơ.

1983-1985

Học M.Sc. về Thủy Lợi tại ĐH Wageningen, Hà Lan.

1985-1989

- Giảng Viên ĐH Cần Thơ
- Điều phối viên (coordinator) chương trình VH 10
- Trưởng BM Thủy nông, khoa Thủy nông, ĐHCT
- Phó chủ nhiệm khoa

1990 - 1995

- ☐ Giảng Viên chính
- Trưởng BM Thủy Nông
- Trưởng khoa

1996 -2002

- ☐ Trưởng khoa Công nghệ.
- Tổng Thư ký chương trình MHO, Hà Lan.(chương trình viện trợ trị giá 30 triệu Euro từ chính phủ Hà Lan, nhằm nâng cao năng lực Quản Lý, Nghiên cứu khoa học và giảng dạy cho ĐH Cần Thơ) .
- Chủ nhiệm đề án MHO 5 (phát triển chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật, hợp tác với ĐH Delft, Hà Lan) và MHO 8 (nghiên cứu về Tài nguyên ven biển, hợp tác với ĐH Wageningen, Hà Lan).

- Thư ký chương trình “Phát triển Nông thôn mới,” , Bộ Nông nghiệp Lào.

1997 - 2002

- Hiệu Phó, ĐH Cần Thơ, phụ trách Quan hệ Quốc tế
- Phó Giáo sư ngành Thủy lợi
- Đại biểu quốc hội khoá 10
- Chủ Nhiệm dự án Thiết Kế và Triển khai chương trình Thạc sỹ về Quản Lý Môi trường (dự án trị giá 2 triệu Euro, hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại Học Aarhus, Đan Mạch).

2002 - 2006

- Hiệu trưởng, ĐH Cần Thơ
- Chủ Nhiệm Dự án VLIR (dự án trị giá 12 triệu Euro do chính phủ Vương Quốc Bỉ tài trợ, nhằm nâng cao năng lực Quản Lý và năng lực nghiên cứu khoa học cho Đại Học Cần Thơ.
- Đại biểu Quốc hội khoá 11, Ủy viên Ủy Ban Đối Ngoại QH.
- Ủy Viên Hội đồng Quốc gia Giáo dục

2007-2013

- Trợ lý Giám đốc ĐH Quốc Gia TP HCM
- Phó Giám Đốc ĐH QG TPHCM
- Chủ tịch HĐ Đảm Bảo Chất Lượng, ĐH QG TPHCM
- Chủ nhiệm dự án Thiết kế và triển khai chương trình đào tạo Thạc Sỹ Chính sách công về môi trường và biến đổi khí hậu (dự án trị giá 1 triệu Dollar, hợp tác với Đại Học Duke, Hoa Kỳ).
- Đồng thiết kế Chương trình đào tạo nói trên.

2013-2016

- Viện Trưởng, Viện Quản Trị Đại Học, ĐH QG TPHCM

2014-đến nay

- Đồng Giám Đốc Dự Án Viet Nam Skills for Employment (dự án trị giá 20 triệu Canada Dollar do Chính Phủ Canada tài trợ, nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo-quản lý và phát triển hệ thống các trường Cao Đẳng Việt Nam)
- Giám Đốc Trung Tâm Huấn Luyện Tiên Tiến, Viện Quản Trị Đại Học, ĐH QG TPHCM
- Kiểm Định Viên Trưởng AUN-QA (Tổ chức Đảm Bảo Chất Lượng Mạng Lưới Các Trường Đại Học Đông Nam Á), đã kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ở rất nhiều trường ĐH hàng đầu ASEAN như: Mahidol, De la Salle-Manila, University of The Philippines-Los Banos, v.v...trong đó có 2 chương trình Y (Thạc Sĩ Giáo dục Y Khoa và Tiến Sĩ Y Khoa).
- Ủy Viên HĐ Đảm Bảo Chất Lượng AUN-QA (nhiệm kỳ kết thúc 4/2019).

GIẢNG DẠY

1. Quản lý Tài nguyên nước (1980 - 1989),
384972376. Cải tạo đất (1985 - 1993),

- 384973328. Anh Văn chuyên ngành (1985 - 1993),
- 384972880. Kinh tế Thủy lợi (1985 -1991),
- 384972768. Quản lý Kỹ thuật (1995 - 2002),
- 384972656. Quy hoạch Thủy lợi (1985 - 2002)
- 384972208. Quy hoạch Nông thôn (1994 -2002)
- 384972209. Lãnh Đạo và Quản Lý (2013 đến nay)
- 384972210. Quản lý Dự án Giáo dục (2015 đến nay)

CỐ VẤN CHO CÁC TỔ CHỨC

1. Bread for The World: từ 1990-1994
2. Oxfam America: từ 1993-1998.
3. CIDA (Canada); từ 2000-2005
4. VLIR (hiệp hội các trường Đại Học Vương quốc Bỉ): từ 2002-2006.
5. Hiệp Hội các trường Đại Học Âu Châu (EUA): từ 2004-2007.
6. Cố vấn Cao cấp cho Giám Đốc Đại Học Quốc Gia TPHCM, từ 2013-2016 và từ 2017 đến nay.
7. Cố vấn Cao cấp cho UB Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên Thiếu Niên Nhi Đồng, Quốc Hội, từ 2016 đến nay.

CÁC KHÓA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Phát triển nhà trường. Training on “Institutional Development” by MDF (Management Development Foundation), The Netherlands. 14 August to 1 September 1995.
2. Quy hoạch chiến lược cho đại học. Training on “Strategic Planning for Higher Education” by CHEPS (Center for Higher Education Policy Study), Twente University, The Netherlands. November 1995.
3. Quy hoạch Cơ sở hạ tầng. Training on “Physical Planning” by Cantho University and Technology University Delft from May 22 to May 27, 1997.
4. Quy hoạch chiến lược. Workshop on “ Strategic Planning” by Cantho University, Wageningen University and CHEPS (Twente university). 1999.
5. Kỹ năng điều khiển hội nghị quốc tế. Training on “International Conference Skill” by British Council, in Vietnam, 2000.
6. Quan hệ Đại học và Công Nghiệp. Training on “The Management of University-Industry Partnerships“, 2 April to 5 July 2002, by UNESCO and ESMU.
7. Quản trị Đại học. Training on “University Management”, Galillee College, Israel 2006.
8. University Leadership. Loyola Chicago University. 2008.
9. University Leadership. Fullerton University. 2009
10. Thiết kế Chương trình đào tạo ngành Quản lý và Chính sách công về Môi trường và Biến đổi khí hậu . Duke University. 2009.
11. Quản trị Đại học. Đại Học Quốc Gia Singapore. 2013
12. Scholar (học giả), Khoa Giáo Dục, ĐH California Los Angeles, Hoa Kỳ. 2014.
13. Result-Based Management, MDF, Hà Nội. 2015.
14. Train the Trainers, MDF, Hà Nội, 2016.

CÁC KHÓA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Thiết kế Chương trình Đào tạo cho Khoa Y Đại học Cần Thơ (do Đại Học Maastricht huấn luyện). 2000.
2. Đảm bảo Chất lượng Giáo dục (do nhóm chuyên gia Hà Lan huấn luyện cho Đại học Cần Thơ). 2001.
3. Thiết kế Hệ thống Đảm bảo Chất lượng bên trong và Phương thức Quản lý Chất lượng (do Đại học Khoa học Ứng dụng Frontys, Hà Lan triển khai tại Đại học Cần Thơ). 2001.
4. Kiểm Định Chất lượng các Chương trình Kỹ Thuật theo chuẩn ABET tại ĐH Washington, Hoa Kỳ. 2003.
5. AUN-QA Assessment, tại Thailand. 2009.
6. Đảm bảo Chất lượng Đại học tại ĐHQG TPHCM (do chuyên gia Hà Lan đảm trách). 2011.
7. Quản lý Chất lượng Cao Đẳng tại trường Humber, Canada. 2014.
8. Quản lý Chất lượng Đại học, tại Đại học Potsdam, Công hòa Liên bang Đức. 2015.
9. Thiết kế Chương trình Đào tạo theo hướng Năng lực và lấy người học làm trung tâm tại trường Cao Đẳng Niagara, Canada. 2016.
10. Quản lý Chất lượng Cao Đẳng tại Trường Cao Đẳng Niagara, Canada. 2017.

KINH NGHIỆM HUẤN LUYỆN

1. Huấn luyện Mô hình Cao Đẳng Cộng Đồng cho CDCĐ Trà Vinh (nay là ĐH Trà Vinh). 2002.
2. Huấn luyện Chiến Lược Phát Triển cho lãnh đạo các Sở Ban ngành tỉnh Sóc Trăng. Dự án Phát Triển Nguồn Nhân Lực, do CIDA Canada tài trợ. 2003.
3. Huấn luyện về Phát Triển và Triển Khai Chiến Lược cho ĐH Quốc Gia TP Hồ Chí Minh và ĐH Quốc Gia Hà Nội. 2010-2013.
4. Huấn luyện Thiết Kế và Triển Khai Dự án cho ĐH Quốc Gia TPHCM. 2011, 2012.
5. Seminar Đảm Bảo Chất Lượng cho ĐH Y Phạm Ngọc Thạch. 2012.
6. Cố Vấn, Thiết kế Chương trình Huấn Luyện Kiểm Định Viên Chất Lượng, dự án Euro-SHARE. 2013.
7. Huấn Luyện về Thiết kế Chương Trình Đào tạo theo Chuẩn Đầu Ra (Outcome-based Education) cho dự án SQUARED (Cộng Hòa Liên Bang Đức). 2015.
8. Huấn luyện Tổ Chức Hệ Thống Đảm Bảo Chất Lượng bên trong cho ĐH Philippines Diliman. 2015.
9. Huấn luyện Thiết kế và Quản lý dự án cho ĐH Y Dược TPHCM. 2015.
10. Huấn luyện Phát Triển Chiến lược cho ĐH Y Dược TPHCM. 2015.
11. Huấn luyện Thiết kế chương trình đào tạo theo Outcome-Based và Constructive Alignment cho ĐH Mahidol, Thái Lan. 2016.
12. Huấn luyện Thiết Kế Chương Trình Đào tạo cho ĐH UNPAZ, Timor Leste.
13. Đồng huấn luyện (cùng với chuyên gia Singapore Johnson Ong Chee Bin) về Quản Lý Chất Lượng Cao Đẳng cho gần 100 trường Cao Đẳng Việt Nam. 2015 đến nay.
14. Huấn luyện Thiết kế Hệ Thống Đảm Bảo Chất Lượng Bên Trong, Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam, Hà Nội. 2015.
15. Huấn luyện Thiết kế Hệ Thống Đảm Bảo Chất Lượng Bên Trong, Đại học Trà Vinh. 2017.
16. Huấn luyện Trường Cao Đẳng lấy người học làm trung tâm tại TCAM-TPHCM và TCAM- Học Viện Quản Lý Giáo Dục Hà Nội. 2017 đến nay.
17. Huấn luyện: Thiết Kế Hệ thống Đảm bảo Chất lượng bên trong cho các trường Cao đẳng Việt Nam (dự án VSEP). 2017 đến nay.
18. Huấn luyện Thiết kế Chương trình Đào tạo theo các chuẩn tiên tiến cho hơn 100 trường Cao đẳng (trong đó có 6 trường Cao Đẳng Y/Dược). 2016 đến nay.

19. Huấn luyện Phương thức Quản lý và Triển khai Chiến lược cho lãnh đạo cấp trung của Đại học Quốc Gia TPHCM. 2015 đến nay.
20. Đồng huấn luyện (với GS Howard Young) Lãnh đạo trẻ. 2018 đến nay.

QUẢN LÝ DỰ ÁN

384972936. Cố vấn cho Oxfam America về “Community Based Development Research in the Plain of Reeds”. October 1995. Oxfam America.
384972937. Tư vấn Oxfam Family Planning Workshop in Phnom Penh 1997.
384972938. Trưởng ban tổ chức Hội nghị Participatory Project Planning for Poverty Alleviation in Tra Vinh 1999, organized by WB, UNDP, and Oxfam UK.
384972939. Cố vấn và thành viên Ban chỉ đạo đề án Cao Đăng Cộng Đồng Trà Vinh, 1998 –2005, do CIDA tài trợ.
384972940. Facilitator for the workshop of North Vam Nao project in Cantho University 1999 and in An Giang province 2000.
384972941. Thiết kế dự án Đưa Kiến thức thực tế địa phương vào giảng dạy các trường trung học (trị giá 400.000 USD, hợp tác với Đại Học Michigan State, Hoa Kỳ)
384972942. Giảng Viên chương trình Nâng cao năng lực cho CB Quản lý dự án xóa đói giảm nghèo tỉnh Sóc Trăng Soc Trang province, đề án của chính phủ Canada, từ 2000-2004
384972943. Cố vấn đề án CIDA Trà Vinh, từ 2002-2006.
384972944. Thiết kế và triển khai dự án MHO (nói trên)
384972945. Thiết kế và triển khai dự án VLIR (nói trên)
384972946. Thiết kế dự án Nâng cao năng lực cho Trung Tâm Quản Lý Nước và Biển Đồi Khí Hậu, Đại Học Quốc Gia TPHCM (dự án trị giá 2.5 triệu Euro do chính phủ Hà Lan tài trợ)
384972947. Thiết kế Dự án VSEP (Vietnam Skills for Employment Project-Dự Án Giáo Dục Nghề nghiệp Việt Nam).

CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Le Quang Minh and T. T. Te. 1979. Irrigation water requirement for rice under different soil tillage methods. Water Management Workshop. Cantho University [in Vietnamese].
384972544. Le Quang Minh 1980. Development of a simple method to determine water requirement for mungbean under field condition. Department of Agrohydrology. Faculty of Water Management. Cantho University [in Vietnamese].
384973552. Le Quang Minh 1986. Effects of Physical Characteristics to Soybean Yields in Heavy Clay Rice-based Field . Department of Agrohydrology. Faculty of Water Management. Cantho University [in Vietnamese]
384972152. Le Quang Minh 1986. Physical Characteristics of acid sulphate soils in the Mekong delta, Vietnam. Department of Agrohydrology. Faculty of Water Management. Cantho University [in Vietnamese].
384972992. Minh L. Q. 1987. Report on Physical Characteristics of Acid Sulphate Soil in Tan Thanh. Management of Acid Sulphate Soils Project.
384973496. Le Ngoc Sen, Tran Van Hoa and Le Quang Minh (1987) Farmers experiences in reclaiming and using acid sulphate soils for agriculture in the Mekong delta, Vietnam. Chapter 2, Final Report of the TSD 302-NL Project "Water Management Aspects in Acid Sulphate Soils in the Mekong Delta, Vietnam", Agric. University Wageningen, Department of Soil Science and Geology, pp 5-30.

384973497. Le Ngoc Sen, Nguyen Van Tat and Le Quang Minh (1987) Water management aspects of rice-shrimp cropping system in an acid sulphate soils, Minh Hai province. Chapter 7, Final Report of the TSD 302-NL Project "Water Management Aspects in Acid Sulphate Soils in the Mekong Delta, Vietnam", Agric. University Wageningen, Department of Soil Science and Geology, pp 66-73.
384973498. Le Ngoc Sen, Nguyen An Cu and Le Quang Minh (1987) Water management for sugar cane production in acid sulphate soil, Nhi Xuan State Farm, Ho Chi Minh City. Chapter 10, Final Report of the TSD 302-NL Project "Water Management Aspects in Acid Sulphate Soils in the Mekong Delta, Vietnam", Agric. University Wageningen, Department of Soil Science and Geology, pp 79-85.
384973499. Le Ngoc Sen, Nguyen An Cu and Le Quang Minh (1987) Effect of different water management practices on the growth of sugarcane (ratoon crop) at Nhi Xuan state farm. Chapter 11, Final Report of the TSD 302-NL Project "Water Management Aspects in Acid Sulphate Soils in the Mekong Delta, Vietnam", Agric. University Wageningen, Department of Soil Science and Geology, pp 86-89.
384973500. Tuong T. P, L. Q. Minh and N. P. Khanh. 1991. Effect of water table depth on evaporation and distribution of salts and moisture in bare acid sulphate soil. In: P. Deturck and F. N. Ponnampereuma (eds.): Rice Production on Acid Soils of the Tropics. Institute of Fundamental Studies. Kandy. Sri Lanka. pp. 71-76.
384973720. Minh L. Q., N. T. Can, and T. P. Tuong. 1992. Basin cum Furrow irrigation technique for post rice upland crop on heavy clay soil of the Mekong Delta, Vietnam. In: Feyen J., E. Mwendera, and M. Badji (eds.). Advanced in Planning, Design and Management of Irrigation Systems as Related to Sustainable Land Use. CIE. Belgium.
384973048. Minh L. Q. and N. T. Can. 1993. Improvement of Basin Irrigation for mungbean cultivation on a heavy clay soil in Kien Giang. In: Vo-Tong Xuan (ed.): The 2nd Scientific Conference of Cantho University. Can Tho University Press [in Vietnamese].
384973104. Minh. L. Q., N. N. Hung, D. H. Khiem and L. N. Lan. 1994. Irrigation Development and its effects on the living standard of local farmers in Loc Tri commune, Tay Ninh province [in Vietnamese].
384973721. Minh L.Q., T. P. Tuong and V. T. Xuan. 1996. Leaching of acid sulphate soils and its environmental hazard in the Mekong delta. In: G. L Denning and Vo Tong Xuan (eds.) Vietnam – IRRI a Partnership in Rice Research. IRRI and MAFI. pp 99-109.
384973501. Minh L. Q. 1997. Lecture note on Rural Development Project Planning and Management. College of Technology, Cantho University [in Vietnamese].
384973502. Minh L. Q. 1997. Lecture note on Engineering Management. College of Technology, Cantho University [in Vietnamese].
384973160. Minh L. Q., T. P. Tuong, H. W. G. Booltink, M. E. F. van Mensvoort and J. Bouma (1997). Bypass flow and its role in leaching of raised beds under different land use types on an acid sulphate soil. J. of Agricultural Water Management 32: 131-145.
384973216. Minh L. Q., T.P. Tuong, M. E. F. Mensvoort, and J. Bouma (1997). Tillage and water management for increasing riceland productivity in the flood prone acid sulphate soil area of the Mekong river delta of Vietnam. Soil and Tillage Research 42: 1-14.
384973272. Minh L. Q. , T.P. Tuong, M.E.F. Mensvoort, and J. Bouma (1997). Contamination of surface water as affected by land use in acid sulphate soils in the Mekong river delta, Vietnam. J. Water Management and Ecosystems 61: 19-27.

384973503. Minh, L. Q. and N. T. Nhi. 1997. Cost benefit analysis of biogas from small- and medium-scale animal farms in the Mekong delta, Vietnam. Proceedings of the Regional Seminar for South East Asia. Ho Chi Minh City June 1997.
384973273. Minh L. Q. , T.P. Tuong, M.E.F. Mensvoort, and J. Bouma (1998). Effects of soil and water table management on aluminum dynamics in an acid sulphate soils in Vietnam. J. Water Management and Ecosystems 68: 255-262.
384973504. Le Quang Minh. 1998. Variations of water pollutant concentrations by hydrological conditions and selection of monitoring sites. Proceeding of Cantho University Scientific Conference 1998. Cantho University Press. [in Vietnamese]
384973505. Le Quang Minh. 1999. Lecture note on Environmental Planning. Department of Physical Planning, Faculty of Civil Engineering, Technology University of Delft.
384973506. Le Quang Minh and Le Hoang Viet. 1999. Human resources development in Environment Management and Society Demands in Mekong Delta, Vietnam. Paper presented in International Workshop on Environment Curriculum Development. Van Lang University. Ho Chi Minh city.
384973507. Nguyen Van Tinh, G. J. Schiereck, and Le Quang Minh. 1999. Effects of the Coastline Topography to Mangrove Growth in Vinh Chau District, Soc Trang Province. Cantho University Press. [in Vietnamese]
384973508. Le Quang Minh. 2000. Parametric methods with SFIT model to determine hydraulic characteristics of acid sulphate soils in Hoa An experimental station. Proceeding of Cantho University Scientific Conference 2000. Cantho University Press. [in Vietnamese]
384973509. Le Quang Minh and Ngan Nguyen. 2000. Problems in the Mekong Delta. Views from the downstream. Paper presented to the Workshop on Mekong Development Accountability. June 1999. Sydney University.
384973510. Le Quang Minh. 2000. Possible impacts of upstream development to environment and livelihoods in the Mekong delta, downstream perspectives. Paper presented to the Workshop on Mekong Resources Governance. Phnom Penh. September 2000. REPSI.
384973511. Le Quang Minh. 2000. Lecture note on Water Quality Management. VLIR project. Cantho University.
384973512. Le Quang Minh and Nguyen Bong. 2000. Manufacturing technology in Vietnam. In: Kiuchi and Ghost (eds.). Proceeding of Asian Conference on Advanced Manufacturing Technology. Hyderabad. India. November 2000.
384973513. Le Quang Minh. 2001. Factors determining geometry of raised beds growing fruit trees and upland crops in Mekong delta, Vietnam. INCO-DELTA project technical report. January 2001.

KHEN THƯỞNG

1. Bằng khen của Bộ Nông Nghiệp Lào. Plaque of Recognition of Distinguished Service in Rural Development Project (Technical Assistance from Vietnamese Government to Laos), awarded by the Ministry of Agriculture of Laos in 1996.
2. Bằng khen của Bộ Giáo dục: 2001, 2002, 2003, 2004, 2005
3. Bằng khen của Thủ tướng, 2000
4. Huân chương lao động hạng ba, 2004.
5. Kỷ niệm chương về:
 - Sự nghiệp Giáo dục 2006
 - Sự nghiệp Thanh Niên 2002
 - Sự nghiệp đoàn kết các dân tộc, 2003

6. Plaque of Recognition for Collaboration between Cantho University and School of Business Administration, National Singapore University. 2007.
7. Plaque of Recognition for Life Achievement in Wetland Protection. International Wetland Foundation. 2014.
8. Medal of Friendship, Ghent University, Belgium. 2015.

TP Hồ Chí Minh 23/5/2019

Lê Quang Minh